

Số: 110 /TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO

Rút kinh nghiệm về kiểm sát việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình

Qua công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình theo thủ tục giám đốc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) nhận thấy việc giải quyết vụ án "*Hôn nhân và gia đình*" giữa nguyên đơn là ông Trần Văn H với bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N tại Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017 có vi phạm, cần thông báo rút kinh nghiệm, cụ thể như sau:

I. Nội dung vụ án

Nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H1 kết hôn vào ngày 16/01/1991 tại Ủy ban nhân dân phường T.L, thành phố B.M.Th. Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông bà không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Năm 2013, ông đã làm đơn xin ly hôn được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, nhưng bà H1 đã kháng cáo xin đoàn tụ và được Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn ly hôn của ông và chấp nhận kháng cáo của bà H1. Kể từ đó đến nay, vợ chồng ông vẫn mâu thuẫn, không thể hàn gắn tình cảm được nên ông đề nghị ly hôn với bà H1.

- Về con chung: Ông và bà H1 có 04 con chung gồm: Trần Thị Thanh Ng, SN 1992; Trần Thị Mỹ H2, SN 1995; Trần Hà L, SN 2003; Trần Thị Minh Tư T, SN 2008. Ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 04 cháu.

- Về tài sản chung:

+ 01 nhà đất có diện tích 119m², tại 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L. Nguồn gốc là ông được cấp năm 1990, là tài sản riêng của ông trước khi cưới nên ông không đề nghị chia.

+ 01 rẫy cà phê, cao su có diện tích 4,3 ha, ở thôn C, xã E, huyện Kr.B, tỉnh Đ.L. Nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị chia theo pháp luật.

+ Số tiền 942.289.000 đồng do thu hoạch được từ làm rẫy từ năm 2011 đến năm 2014, ông đề nghị chia theo pháp luật.



- Về nợ chung: Năm 2014, ông có chốt cà phê tại đại lý của ông Đặng Văn H3, ở Buôn Mũi 3, xã C.N, huyện Kr.B, tỉnh Đ.L số cà phê là 1.700 kg, thành tiền là 68.850.000 đồng và vay mượn của ông Chu Văn Kh, ở thôn E, xã C.N, huyện Kr.B, tỉnh Đ.L số tiền 42.000.000 đồng để đầu tư chăm sóc rẫy cà phê trên. Ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận như ông H trình bày, bà đồng ý ly hôn.

- Về tài sản chung: Bà không nhất trí việc ông H cho rằng nhà đất ở 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th là tài sản riêng của ông H, vì nguồn gốc đất là của nông trường cà phê 11/3 cấp cho ông H là công nhân nông trường vào khoảng tháng 4/1990. Đến tháng 01/1991 vợ chồng bà kết hôn. Năm 2004, vợ chồng bà đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bà đề nghị ông H trả lại tiền, vàng từ năm 2010 đến năm 2014 với tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng; tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 183.440.000 đồng và một số tài sản khác.

- Về nợ chung: Bà không nhất trí các khoản nợ chung như ông H trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Văn H3 trình bày: Năm 2014, ông cho ông Hà vay 07 lần tiền chăm sóc cà phê tổng cộng là 1.700 kg cà phê x 40.500 đồng/kg = 68.850.000 đồng, hạn cuối năm 2014 trả nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay ông đề nghị vợ chồng ông H có trách nhiệm trả số tiền này.

- Ông Chu Văn Kh trình bày: Ngày 01/10/2014, ông cho ông H vay 25.000.000 đồng; ngày 15/02/2014, ông H vay tiếp 17.000.000 đồng, tổng cộng là 42.000.000 đồng (có chữ ký của ông H ở giấy vay tiền). Nay ông yêu cầu vợ chồng ông H phải liên đới trả số tiền này.

II. Quá trình giải quyết của Tòa án

Tại Bản án sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016, Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H3, ông Kh;

Bác yêu cầu của ông H về việc yêu cầu trả lại và chia lại số tiền, vàng, cà phê đã giao nhận và tiền chi phí nuôi con trong thời kỳ hôn nhân;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H1

2. Về con chung: Cháu Trần Thị Thanh Ng, SN 1992 và cháu Trần Thị Mỹ H2, SN 1995 đã đủ tuổi thành niên nên ở với ai do các cháu tự quyết định; Giao

cháu Trần Hà L, SN 2003 và cháu Trần Thị Minh Tư T, SN 2008 cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Ông H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung...

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng tính từ khi án có hiệu lực.

4. Về tài sản chung:

- Đối với diện tích rẫy ở thôn C, xã E, huyện Kr.B:

+ Lấy mốc giới là cạnh phải sân phơi phía Tây, cắt theo hướng Bắc Nam, đo đến mép bờ suối Ea Kring là 160 mét, chia diện tích đất rẫy này cho ông H.

Ông H được quản lý, sở hữu phần tài sản, quyền sử dụng đất trên diện tích đất này gồm có 03 lô cà phê, tổng diện tích là 2,2 ha. Lô 1 có 780 cây cà phê với trồng năm 2007 (có tứ cận:...), Lô 2 có 800 cây cà phê với trồng năm 1998 và năm 2000 (có tứ cận:...), Lô 3 có 500 cây cà phê với trồng năm 1999 (có tứ cận:...) và 01 hồ nước nhỏ ở góc diện tích rẫy.

+ Lấy mốc giới là cạnh phải sân phơi phía Tây, cắt theo hướng Bắc Nam, đo đến ranh giới đất rẫy nhà ông Th là 192 mét, chia diện tích đất rẫy này cho bà H1.

Bà H1 được quản lý, sở hữu phần tài sản, quyền sử dụng đất trên diện tích đất này gồm: 01 căn nhà gác, bếp bằng gỗ diện tích khoảng 80.66 m²; 01 giếng nước có đường kính 1m, sâu 20m vẫn đang sử dụng; 01 ha cao su có 388 cây cao su trồng năm 2007 (đất có tứ cận:...)

Ông H có trách nhiệm trả lại phần chênh lệch cho bà H1 74.000.000 đồng;

- Về đất ở, nhà ở 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th:

+ Giao cho ông H được quyền quản lý sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th...

Ông H phải có trách nhiệm bù chênh lệch phần tài sản chung nhà ở, đất ở này cho bà H1 số tiền là 421.006.000 đồng;

Ông H và bà H1 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký kê khai đất đai, nhà ở theo quy định hiện hành của pháp luật.

5. Về nợ chung:

Buộc ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông H3 số tiền là 68.850.000 đồng. Chia theo phần, ông H, bà H1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông H3 số tiền là 34.425.000 đồng;

Buộc ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Kh số tiền là 42.000.000 đồng. Chia theo phần, ông H, bà H1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Kh số tiền là 21.000.000 đồng.

6. Ngoài ra, Tòa án còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

* **Sau khi xét xử sơ thẩm**, bà H1 kháng cáo đề nghị chia đôi và giao căn nhà và đất ở 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th cho bà; Ông H phải trả các tài sản ông H đã tẩu tán; số tiền nợ ông H3 và ông Kh bà không có nghĩa vụ thanh toán. Ông H kháng cáo với nội dung đề nghị giải quyết lại về tài sản chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại Bản án phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đ.L quyết định:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H và bà H1: Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ - ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th;

2. Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí dân sự.

* **Sau khi xét xử phúc thẩm**, ngày 11/01/2017 bà H1 có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm trên do việc phân chia tài sản và công nợ chung của Tòa án đã làm ảnh hưởng tới quyền lợi của bà và các con.

Ngày 12/7/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N đã ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2017/KN-HNGĐ đề nghị Ủy ban Thẩm phán hủy cả 2 bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th để xét xử sơ thẩm lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2019, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N đã quyết định:

1. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.L và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L về “Phần tài sản chung”.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2020/KN-HNGĐ đối với Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2019 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N.

Ngày 15/9/2020, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2020/KN-HNGĐ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân

phúc thẩm trên về “*phần tài sản chung*” để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo Điều 345 BLTTDS.

2. Vi phạm khi chia tài sản chung vợ chồng

Nguồn gốc đất rẫy tại thôn C, xã E, huyện Kr.B, tỉnh Đ.L do vợ chồng ông H, bà H1 nhận chuyển nhượng, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích 119 m² nhà đất tại 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L do ông H được cấp theo Quyết định số 104/QĐ/UB ngày 19/01/1990 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.L và Giấy phép sử dụng đất của Chi cục quản lý đất đai – Sở nông lâm nghiệp Đ.L. Ngày 16/01/1991, ông H và bà H1 mới đăng ký kết hôn. Đến ngày 17/3/2004, Ủy ban nhân dân thành phố B.M.Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho hộ ông Trần Văn H nhưng ông H không có khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, như vậy thể hiện ý chí của ông H tự nguyện chuyển tài sản nhà đất này từ của cá nhân ông sang hộ gia đình. Do vậy, Tòa án xác định diện tích 4,3 ha đất rẫy và 119 m² nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà H1 là đúng.

Tuy nhiên, việc chia các tài sản chung này không chính xác và chưa phù hợp, cụ thể là:

** Đối với việc phân chia diện tích đất rẫy ở thôn C, xã E, huyện Kr.B:*

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2014 của TAND huyện Kr.B thì tổng diện tích đất tranh chấp này là 4,3 ha đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lại chia cho ông H, bà H1 với tổng diện tích 4,1 ha đất (ông H được 2,2 ha đất; bà H1 được 1,9 ha đất). Như vậy, diện tích đất rẫy Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chia cho ông H, bà H1 thiếu 0,2 ha so với diện tích đất thực tế đã thẩm định.

- Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện Kr.B còn có một số tài sản khác gồm 01 xe công nông, 01 đầu máy tưới, 01 cối xay cà phê nhân, 01 cối xay cà phê vỏ, 09 cuộn ống tưới, 07 béc tưới cà phê nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không chia cho ông H, bà H1 là thiếu sót, ảnh hưởng tới quyền lợi của các đương sự.

** Đối với việc phân chia nhà đất ở 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th:*

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th thì diện tích đất tranh chấp này là 119 m² (có chiều rộng 5,9m x chiều dài 20m) nên nhà, đất này có thể phân chia bằng hiện vật. Đồng thời, mẹ con bà H1 đang sinh sống tại nhà đất này, không có nơi ở nào khác. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định chỉ giao cho ông H



cấp cao tại Đ.N. Huỷ Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N và huỷ một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2017/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.L và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th về nội dung “chia tài sản chung”. Phần quan hệ “hôn nhân, con chung” của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 và Bản án phúc thẩm số 37/2016/HNGĐT-PT ngày 08/12/2016 có hiệu lực thi hành. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L xét xử sơ thẩm lại về phần nội dung bị huỷ theo đúng quy định của pháp luật.

III. Những vấn đề cần rút kinh nghiệm

1. Vi phạm của Tòa án khi tuyên huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà H1 kết hôn ngày 16/01/1991 tại Ủy ban nhân phường T.L, thành phố B.M.Th, tỉnh Đ.L nên quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà H1 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống luôn xảy ra mâu thuẫn. Năm 2013, Tòa án thành phố B.M.Th đã xử cho ông H ly hôn với bà H1, sau đó bà H1 kháng cáo đề nghị vợ chồng đoàn tụ để hàn gắn hạnh phúc gia đình, cùng nhau nuôi dạy các con chung và được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, sửa án sơ thẩm là không chấp nhận đơn ly hôn của ông H với bà H1. Tuy nhiên, từ đó đến nay tình trạng hôn nhân của ông H và bà H1 vẫn lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, ông H tiếp tục khởi kiện xin ly hôn, bà H1 nhất trí ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H1 theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là đúng.

Về con chung: Ông H và bà H1 có 04 người con chung, cả ông H và bà H1 đều có nguyện vọng nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã giao 02 con chung chưa thành niên là cháu Trần Hà L, Trần Thị Minh Tư T cho bà H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

Về nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H và bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông H3, ông Kh số tiền ông H đã vay là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, về con chung, về nợ chung là đúng nhưng Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N lại tuyên huỷ “toàn bộ” Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm là không chính xác, mà chỉ tuyên huỷ một phần của bản án sơ thẩm,

quản lý, sử dụng nhà đất này mà chưa xem xét hoàn cảnh và tạo điều kiện ổn định chỗ ở, sinh hoạt, học tập của bà H1 và các con theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình là chưa bảo đảm nguyên tắc chia tài sản là nhà và đất ở theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần R (bố của ông H) có trình bày: Căn nhà tại 101 Nguyễn Văn C. phường T.L, thành phố B.M.Th là do ông đứng ra xây dựng nhưng nội dung này chưa được Tòa án các cấp xem xét.

4. Ngày 17/3/2004, Ủy ban nhân dân thành phố B.M.Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X931722 đối với thửa số 59, tờ bản đồ số 4, diện tích 119m² đất tại 101 Nguyễn Văn C, phường T.L, thành phố B.M.Th cho hộ ông H. Tại thời điểm này, các con của ông H, bà H1 là cháu H2 9 tuổi, cháu Ng 12 tuổi, nhưng Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ.N nhận định Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu Ng và cháu H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ xem họ có công sức đóng góp trong việc xây dựng, duy trì khối tài sản này là không phù hợp với thực tế của vụ án.

Trên đây là những vi phạm của Tòa án trong việc giải quyết vụ án “Hôn nhân và gia đình” mà Viện kiểm sát nhân dân không phát hiện kịp thời để kháng nghị phúc thẩm hoặc báo cáo đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm. Qua đó cho thấy, việc nghiên cứu hồ sơ, tham gia phiên tòa, kiểm sát bản án của Kiểm sát viên các cấp còn chưa đạt yêu cầu.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) thông báo đến các Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới tham khảo và rút kinh nghiệm khi kiểm sát việc giải quyết các vụ việc tương tự. /

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Duy Giảng, PVT VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Vụ trưởng Vụ 9 (để báo cáo);
- Các Đ/c PVT Vụ 9 (để phối hợp);
- VP, Vụ 14 VKSTC;
- Các VKSND cấp cao;
- Các VKSND cấp tỉnh;
- Lưu: VT (2b); Vụ 9 (3b).

10b. Hưng 11

TL.VIỆN TRƯỞNG
KT.VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ,
VIỆC DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Hoàng Diệu Linh

K N T O I

